

Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp (ĐTNNTT) từ lâu đã là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu bởi các quốc gia. Ngoài việc mang đến nguồn vốn cần thiết, ĐTNNTT còn mang đến các công nghệ mới cho nước tiếp nhận. ĐTNNTT do đó vẫn thường hiển nhiên được xem là có tác động tốt đến nền kinh tế tiếp nhận đầu tư. Sự phát triển của các khu kỹ nghệ, chế xuất dành cho đầu tư nước ngoài, sự nâng cao tay nghề của lao động ở các trình độ khác nhau hay sự đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ trong nền kinh tế... là những dấu hiệu đầy sức thuyết phục về ảnh hưởng tích cực này. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng việc đánh giá ảnh hưởng của ĐTNNTT bằng « cảm tính » như hiện nay cần được bổ sung bằng việc đo lường một cách khách quan ảnh hưởng này. Nếu như ảnh hưởng của đầu tư nước ngoài ở cấp vi mô (doanh nghiệp, ngành, địa bàn lân cận) là rõ rệt, ảnh hưởng này ở cấp vĩ mô (toàn ngành, toàn quốc) cần phải được xem xét một cách có phương pháp. Nhiều yếu tố có thể khiến ĐTNNTT chỉ có ảnh hưởng cục bộ: trình độ giáo dục kém của lao động của nước tiếp nhận hạn chế quá trình nhân rộng công nghệ, sự mất cân đối trong phát triển của các ngành... Vấn đề đo lường ảnh hưởng của ĐTNNTT ở mức độ vĩ mô đó là rất cần thiết, là tiền đề cho việc nghiên cứu và điều chỉnh các chính sách đối với đầu tư nước ngoài sao cho các đầu tư này thực sự hiệu quả cho toàn nền kinh tế.

Bài viết này xem xét ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung của các yếu tố sản xuất (total factor productivity - TFP) của nền kinh tế tiếp nhận đầu tư. Đại lượng năng suất chung thể hiện khả năng duy trì tỉ lệ tăng trưởng cao của tổng sản phẩm quốc nội (gross domestic product - GDP) trong trung hạn. Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên nền kinh tế tiếp nhận được xem xét dưới góc độ các công nghệ chuyển giao. Mỗi tương quan giữa hai đại lượng ĐTNNTT và năng suất chung sẽ cho phép kết luận về ảnh hưởng của đầu tư này lên khả năng tăng trưởng kinh tế trong trung hạn. Các đo lường sẽ được thực hiện trên bốn nước lớn của ASEAN: Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan trong giai đoạn 1982-96. Phần đầu của bài viết trình bày cơ sở lý luận của ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung của nước tiếp nhận đầu tư. Các đo lường ảnh hưởng này trên các nước khảo sát được giới thiệu trong phần tiếp theo. Các kết luận được xây dựng trên cơ sở kết quả đo lường được.

1. Cơ sở lý luận

1.1. Năng suất chung và các phương pháp đo lường

Năng suất là một khái niệm quen thuộc trong phân tích kinh tế. Năng suất của một yếu tố sản xuất là số lượng sản phẩm tạo ra bởi một đơn vị yếu tố sản xuất. Ví dụ: số lượng sản phẩm tạo ra bởi một giờ lao động, bởi một đồng vốn là năng suất của yếu tố lao động, của yếu tố tư bản. Khi hàm sản xuất sử dụng nhiều yếu tố sản xuất khác nhau (lao động, tư bản, tiến bộ công nghệ, trình độ giáo dục của người lao động...), năng suất tính theo phương pháp này được xem là năng suất từng phần. Năng suất chung là sản lượng tạo ra bởi một đơn vị yếu tố sản xuất đặc trưng. Đơn vị yếu tố sản xuất đặc trưng ở đây được hiểu là một tập hợp của tất cả các loại yếu tố sản xuất có mặt trong hàm sản xuất, mỗi yếu tố được gia quyền bởi hệ số thể hiện tỉ trọng của yếu tố trong thu nhập chung. Năng suất chung có thể được tính bằng hai phương pháp cơ bản: phương pháp chỉ số và phương pháp kinh tế lượng.

Phương pháp chỉ số cho phép tính năng suất chung một cách đơn giản nhất. Năng suất chung được tính từ các số lượng và chỉ số giá của các yếu tố sản xuất. Sử dụng phương trình tính toán tăng trưởng để tính năng suất chung là một dạng của phương pháp chỉ số, với hàm sản xuất có dạng cho trước. Trong trường hợp này, tăng trưởng của năng suất chung, được tính toán như một số dư (số dư Solow), cũng được tính từ các số liệu về số lượng và chỉ số giá cả. Sử dụng số dư Solow để đánh giá tăng trưởng kinh tế cho phép tách biệt

phần tăng trưởng đến từ « chất » (ví dụ tăng cường vốn đầu tư và lao động) khỏi phần tăng trưởng đến từ « lượng » (việc sử dụng từng yếu tố một cách hiệu quả hơn) và là nền tảng thiết yếu cho việc đánh giá khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong trung hạn của nền kinh tế.

Phương pháp kinh tế lượng sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng để tính toán các thông số liên quan đến hàm sản xuất và tính toán năng suất chung, cũng như để xác định các yếu tố ảnh hưởng lên năng suất chung. Phương pháp này có ưu điểm là linh động nhưng đòi hỏi các kỹ thuật tính toán phức tạp để xử lý số liệu.

Hai phương pháp chỉ số và kinh tế lượng trong thực tế thường được áp dụng bổ sung cho nhau tùy theo điều kiện các số liệu có được. Ví dụ như trong phương pháp phương trình tính toán tăng trưởng, các chỉ số về lượng và lãi suất có thể được xác định bằng phương pháp kinh tế lượng nếu như không thu thập được một cách trực tiếp các chỉ số này.

1.2. Ảnh hưởng của đầu tư nước ngoài trực tiếp lên năng suất chung

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRỰC TIẾP VÀ NĂNG SUẤT CHUNG CỦA CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT

TẠI INDONESIA, MALAYSIA, PHILIPPINES VÀ THÁI LAN

TS. NGUYỄN THỊ MỸ DUNG

Các công ty đa quốc gia được xem là các tác nhân có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển giao công nghệ trên thế giới. Thật vậy, vì nếu có thể sở hữu một công nghệ mới bằng cách mua bằng sáng chế, việc sử dụng thành thạo công nghệ mới thường phải dựa trên quá trình « biểu diễn » (demonstration) [Findlay, (1978a, b)] công nghệ trong điều kiện cụ thể của nước tiếp nhận để công nghệ có thể được chuyển giao một cách hiệu quả.

Các công nghệ ở đây cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm máy móc trang thiết bị và qui trình sản xuất để thực hiện công nghệ và cả các phương pháp tổ chức, quản lý có liên quan. Một công nghệ là một tập hợp tri thức mới, được tạo ra từ cơ sở tổng vốn tri thức sẵn có trong nền kinh tế của nước sáng tạo ra công nghệ này. Bản thân tri thức là một sản phẩm đặc biệt vì có thể được sử dụng đồng thời bởi nhiều tác nhân trong nền kinh tế. Đặc điểm này khiến tri thức, ngoài sự hữu dụng cho một tác nhân kinh tế cụ thể tại một thời điểm nhất định, còn có tác động lên toàn bộ nền kinh tế tại thời điểm đó. Tác động này được gọi là tác động bên ngoài (externality) của tri thức. Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung của nền kinh tế tiếp nhận đầu tư được phân tích dựa trên cơ sở các tác động bên ngoài của các sản phẩm của lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (research and development - R&D) của các nước đầu tư. Sản phẩm của lĩnh vực này có thể là một công nghệ để sản xuất một sản phẩm cụ thể (hoạt động nghiên cứu tiến hành bởi doanh nghiệp), cũng có thể là một tri thức (hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản). Phạm vi của tác động bên ngoài của các sản phẩm này là toàn bộ nền kinh tế. Phạm vi này được mở rộng khi các công nghệ, tri thức được truyền ra các nền kinh tế khác. ĐTNNTT chính là một kênh truyền công nghệ và tri thức giữa các nước.

Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung của nước

tiếp nhận được nghiên cứu theo hai hướng. Hướng nghiên cứu thứ nhất dựa trên sự tương đồng giữa ảnh hưởng của ĐTNNTT và ảnh hưởng của ngoại thương. Ngoại thương ở đây bao gồm các nhập khẩu của nước này. Ảnh hưởng của ĐTNNTT và ngoại thương lên năng suất chung giống nhau ở điểm cả hai đều mở ra khả năng tiếp cận với các sản phẩm sản xuất bởi nước ngoài, hàng trung gian cũng như máy móc, trang thiết bị. Việc quan sát các sản phẩm này là khởi điểm cho việc « bắt chước » (imitation). Quá trình bắt chước hướng dẫn tới việc tạo nên những sản phẩm phù hợp với đặc điểm của nền sản xuất và với nhu cầu của người tiêu dùng tại chỗ. Như vậy, thông qua việc tiếp nhận đầu tư nước ngoài trực tiếp và việc nhập khẩu, một nước có cơ hội quan sát và sử dụng các hàng trung gian và máy móc, trang thiết bị sản xuất ở các nước khác, và qua đó hưởng tác động bên ngoài của lĩnh vực nghiên cứu của các nước khác. Các công nghệ, tri thức tiếp thu được sẽ làm tăng vốn tri thức của nền kinh tế và là tiền đề cho quá trình tăng trưởng kinh tế theo mô hình tăng trưởng nội sinh (endogeneous growth) [Romer, (1990)]. Sự tăng trưởng này được thể hiện bằng sự gia tăng của năng suất chung của các yếu tố sản xuất.

Trong hướng nghiên cứu thứ hai, yếu tố ĐTNNTT được thể hiện một cách rõ ràng hơn. Mô hình nền tảng vẫn là mô hình tăng trưởng nội sinh [Romer, (1990)], với sự khác biệt cơ bản trong cách thể hiện yếu tố này. ĐTNNTT được thể hiện trong mô hình Borensztein và cộng sự (1995) bằng số lượng loại hàng trung gian sản xuất bởi các nhà sản xuất nước ngoài trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy việc gia tăng số các loại hàng này sẽ khiến gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư. Hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất được cải thiện và do đó ĐTNNTT làm tăng năng suất chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng ảnh hưởng tích cực của ĐTNNTT lên năng suất chung của nền kinh tế tiếp nhận chỉ có thể xảy ra khi trình độ của lao động trong nền kinh tế này ở mức có thể tiếp thu được các công nghệ nước ngoài được « biểu diễn » tại chỗ [Findlay, (1978); Borensztein và cộng sự, (1995)].

2. Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung của Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan

Lịch sử của ĐTNNTT tại các quốc gia Đông Nam Á bắt đầu từ cuối thế kỷ 19, gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa thực dân. Sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân của các nước châu Âu vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 đã khiến các luồng vốn đầu tư vào các nước Đông Nam Á gia tăng mạnh mẽ. Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên các nước này, trừ trường hợp của Thái Lan, tùy thuộc vào chính sách đô hộ và đặc thù của nền kinh tế của nước thuộc địa. Khó có thể đo lường một cách chính xác ảnh hưởng này do điều kiện số liệu ít ỏi, nhưng nhìn chung ảnh hưởng chủ yếu của ĐTNNTT lên các nước này là sự cải thiện hạ tầng cơ sở (đường bộ, đường sắt...) và sự phát triển mạng lưới các doanh nghiệp tại chỗ hoạt động hiệu quả.

Sau khi giành được độc lập sau Thế chiến thứ hai, phản ứng đầu tiên của các nước Đông Nam Á là ngăn cản ĐTNNTT. Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt vốn đã khiến các nước này thay đổi chính sách đối với ĐTNNTT. Từ đầu những năm 80 đến nay, ĐTNNTT tại Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan tăng nhanh. Nhân công giá rẻ tại các nước này cùng với nhu cầu mở rộng qui mô sản xuất của các công ty đa quốc gia là những nguyên nhân của sự gia tăng này. Bài viết này phân tích mối quan hệ giữa năng suất chung và ĐTNNTT từ năm 1982, khi các luồng đầu tư này bắt đầu tăng nhanh, đến năm 1996, trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính trong khu vực.

2.1. Phương pháp đo lường

Năng suất chung của các nước khảo sát được đo lường bằng phương trình tính toán tăng trưởng, trong mô hình nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo gồm hai yếu tố sản xuất là tư bản và lao động. Các chỉ số về tỉ trọng của tư bản và lao động

trong thu nhập chung được xác định bằng phương pháp kinh tế lượng. Các kết quả được sử dụng làm biến phụ thuộc trong phần đo lường tiếp theo.

Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung cũng được khảo sát bằng phương pháp kinh tế lượng. Các biến giải thích trong các phương trình hồi quy được xây dựng trên cơ sở lý luận đã trình bày và sẽ được giới thiệu chi tiết hơn trong phần trình bày kết quả.

2.2. Kết quả

2.2.1. Năng suất chung

Bảng 1 : Tăng trưởng của tổng sản phẩm, tư bản, lao động và năng suất chung - Giai đoạn 1982 - 1996

Nước (1982 -1996)	Tỉ lệ tăng trưởng năm (%)				năng suất chung/ tổng sản phẩm
	Tổng sản phẩm	Tư bản	Lao động	N. suất chung (%)	
Indonesia	7,10	12,16	2,02	0,60	8,45
Malaysia	7,09	12,08	1,97	0,65	9,17
Philippines	2,19	7,65	2,56	-2,62	-
Thái Lan	7,79	11,74	0,99	2,05	26,32

Ghi chú : Các tính toán đã thực hiện cho thấy tại các nước này bình quân 0,442 của tổng thu nhập được phân bổ cho tư bản và, với giả thiết năng suất theo qui mô cố định, phần còn lại cho lao động. Mối tương quan cơ bản giữa các tỉ lệ tăng trưởng là: $g_{\text{tổng sản phẩm}} = g_{\text{năng suất chung}} + 0,442 \cdot g_{\text{tư bản}} + (1 - 0,442) \cdot g_{\text{lao động}}$

Cả bốn nước khảo sát đều có tỉ lệ tăng trưởng năm của tư bản lớn hơn tỉ lệ tăng trưởng năm của tổng sản phẩm. So với ba nước còn lại, Thái Lan có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao hơn và tốc độ gia tăng của tư bản chậm hơn. Điều này giải thích vì sao năng suất chung của nước này tăng nhanh hơn (2,05% so với 0,6% của Indonesia, 0,65% của Malaysia và tình trạng giảm năng suất chung của Philippines). Mức cải thiện năng suất chung của Indonesia và Malaysia gần tương đương nhau. Tỉ lệ tăng trưởng âm của năng suất chung của Philippines là hệ quả của khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng 1984-86 tại nước này.

Nhìn chung, năng suất chung của các nước khảo sát, trừ Thái Lan, có tỉ lệ tăng trưởng năm tương đối chậm nếu so sánh với các nước khác. Dougherty (1991) ước lượng tỉ lệ tăng trưởng năm của năng suất chung của các nước phát triển trong giai đoạn 1960-89 là 1,33%. Các tính toán của Elias (1990) trên ba nước đang phát triển Brazil, Chile và Mexico cho thấy tỉ lệ này là 1,2%, thấp hơn của các nước phát triển. Dù có điều kiện phát triển nhanh vì xuất phát từ trình độ công nghệ thấp, các nước này đã không cải thiện được đáng kể năng suất chung của mình. Tăng trưởng kinh tế cao chủ yếu dựa vào sự gia tăng nhanh của tư bản và lao động trong nền kinh tế. Trong trung hạn, khi sự gia tăng của các yếu tố sản xuất chậm lại, các tỉ lệ tăng trưởng kinh tế cao sẽ khó được duy trì. Indonesia, Malaysia và Philippines cũng nằm trong trường hợp này.

2.2.2. Ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung

Bảng 2 : Tương quan giữa năng suất chung và các biến giải thích - Giai đoạn 1982-1996

Biến giải thích	(3)	(4)	(5)
RDIMP	0.023		0.013
RDIFI		-0.012	0.162**
KH			-0.175**
CONV			0.333**
d _{ind}	4.286**	4.334**	11.72**
d _{mal}	4.608**	4.756**	10.78**
d _{phi}	4.239**	4.303**	11.30**
d _{tha}	4.473**	4.551**	11.26**
Số mẫu	60	60	60
R ²	0.869	0.868	0.960

Ghi chú : - Biến phụ thuộc là lôgarit của năng suất chung ($\log PTF_{it}$). Các biến độc lập được ký hiệu như sau : RD_{IMP} đo lường ảnh hưởng của nhập khẩu lên năng suất chung, thông qua việc nhận tác động bên ngoài của hoạt động R&D của nước xuất khẩu, RD_{FDI} ảnh hưởng của ĐTNNTT, KH ảnh hưởng của trình độ lao động và CONV ảnh hưởng của quá trình hội nhập kinh tế.

- Các dấu *, ** biểu diễn độ tin cậy ở mức 5% và 1%. Các độ tin cậy này được xác định dựa theo test t Student. Trong những trường hợp mà test White của số dư là có ý nghĩa, t được điều chỉnh bằng phương pháp Newey-West. Trắc nghiệm VIF cho thấy sự tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập ảnh hưởng không đáng kể lên các kết quả.

Các hệ số tương quan R^2 cao trong cả ba phương trình. Sự hiện diện của biến KH và CONV trong phương trình (5) làm tăng R^2 đến 0.960. Các biến chỉ báo d của mỗi nước đều rất có ý nghĩa. Kết quả cho thấy tác động bên ngoài truyền bằng đường hàng nhập khẩu hoặc bằng đường ĐTNNTT lên năng suất chung là không có ý nghĩa khi xét riêng lẻ. Khi xét đồng thời cùng trình độ của lao động và yếu tố hội nhập, ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung là tích cực và rất có ý nghĩa. Sự gia tăng của nhập khẩu cũng giúp cải thiện năng suất chung, nhưng ảnh hưởng này không có ý nghĩa ở mức 5%. Ngược lại, trình độ người lao động tại các nước khảo sát không giúp cải thiện năng suất chung. Trình độ này chưa tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu một cách hiệu quả các công nghệ được mang đến.

Tình trạng trình độ đào tạo của người lao động có tương quan nghịch biến với năng suất chung đã được đề cập đến trong phân tích kinh tế. Nếu như mối tương quan đồng biến giữa hai đại lượng này được chấp nhận một cách rộng rãi, vẫn tồn tại những trường hợp mà trong đó mối tương quan này là nghịch biến [Caselli, Esquivel, Lefort, (1996)]. Nếu như sự cải thiện của trình độ đào tạo của một người lao động không kéo theo sự tăng năng suất của người này, sự gia tăng của trình độ đào tạo sẽ không thể kéo theo một sự gia tăng của năng suất chung ở mức vĩ mô. Ở đây, chất lượng của đào tạo cần phải được quan tâm. Các bất hợp lý tồn tại trong nền kinh tế là một nguyên nhân khác của mối tương quan nghịch biến giữa trình độ đào tạo và năng suất chung. Lao động có trình độ được sử dụng để thực hiện các dịch vụ giúp doanh nghiệp đối phó với các bất hợp lý này (tình trạng quan liêu, cửa quyền, cơ cấu luật pháp chưa rõ ràng...). Sự gia tăng của trình độ đào tạo chỉ dẫn đến tái phân bổ thu nhập chung chứ không dẫn đến gia tăng thu nhập, vì vậy không giúp cải thiện năng suất.

Nổi bật nhất là tầm quan trọng của biến yếu tố hội nhập trong giải thích các biến thiên của năng suất chung. Hệ số của biến này là lớn nhất (0,333) và rất có ý nghĩa ($t = 8,27$). Yếu tố hội nhập có tầm quan trọng lớn trong giải thích năng suất chung chính vì trình độ công nghệ của các nước khảo sát tụt hậu rất nhiều so với thế giới. Vào năm 1996, thu nhập bình quân đầu người ở tương đương sức mua của Malaysia chỉ bằng 37% thu nhập của Mỹ, của Thái Lan 28%, của Indonesia 15% và của Philippines 9%.

3. Kết luận

Dựa vào các kết quả đo lường, chúng tôi rút ra các kết luận sau đây :

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế của Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan trong giai đoạn khảo sát chủ yếu dựa trên sự gia tăng nhập có tầm quan trọng lớn trong giải thích năng suất chung chưa ở mức tương ứng với các nước có ưu thế xuất phát từ trình độ công nghệ thấp. Các tỉ lệ đầu tư trên tổng sản phẩm tại các nước này hiện đã đạt những giá trị rất cao (35% tại Malaysia và 40% tại Thái Lan vào đầu những năm 90), khó có thể gia tăng như trước. Việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong trung hạn chỉ có thể thực hiện được nếu có những biện pháp phù hợp để cải thiện năng suất chung.

Thứ nhì, sự gia tăng trình độ đào tạo của người lao động chưa giúp cải thiện năng suất, hay nói cách khác mức gia tăng năng suất của người lao động nhờ được đào tạo thêm là chưa đáng kể. Chìa khoá của vấn đề nằm ở chất lượng đào

tạo tại các nước này.

Thứ ba, đầu tư nước ngoài trực tiếp đã có ảnh hưởng tốt lên năng suất chung trong giai đoạn khảo sát, dù giá trị của hệ số tương quan còn thấp. Ảnh hưởng này bị khống chế bởi trình độ của người lao động. Do đó vấn đề nâng cao trình độ đào tạo và chất lượng đào tạo trong nước cần phải được quan tâm đúng mức, song song với việc áp dụng các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp.

Thứ tư, cả ba yếu tố ĐTNNTT, nhập khẩu và hội nhập kinh tế đều có ảnh hưởng tích cực lên năng suất của các nước khảo sát, ở các mức độ khác nhau. Kết quả định lượng thu được chứng minh cho sự đúng đắn của các chính sách mở cửa trong khu vực. Vấn đề đặt ra là phải có biện pháp để nâng cao tác động của ĐTNNTT và nhập khẩu trên năng suất chung vì các kết quả đo lường cho thấy tác động này còn thấp.

Các kết quả phân tích mở ra nhiều hướng nghiên cứu bổ sung. Nghiên cứu mối quan hệ giữa ĐTNNTT và ngoại thương là hướng thứ nhất. Mối liên hệ giữa hai đại lượng này cần phải được phân tích một cách chi tiết hơn vì sự gia tăng của ĐTNNTT thường kéo theo sự thay đổi của xuất khẩu và nhập khẩu, ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Sự tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và trình độ đào tạo của lao động là hướng nghiên cứu thứ hai. Tương quan này cần được nghiên cứu trong những điều kiện đặc thù của từng nước để qua đó có thể xác định những biện pháp phù hợp để sự gia tăng trình độ đào tạo của lao động thực sự là một động cơ của tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, việc đo lường ảnh hưởng của ĐTNNTT lên năng suất chung ở cấp ngành sẽ giúp biết được tình trạng chuyển giao công nghệ mới trong từng ngành, và qua đó có những biện pháp cần thiết để tăng cường ảnh hưởng của đầu tư này lên năng suất chung ■

Tài liệu tham khảo

- BARRO R.J., (1999), Notes on Growth Accounting, *Journal of Economic Growth*, số 4, Kluwer Academic Publishers, tháng 6, trang 119-137.
- BORENSZTEIN E., DE GREGORIO J., LEE J.W., (1995), How does foreign direct investment affect economic growth? *NBER Working Paper Series*, số 5057, tháng 3.
- CASELLI F., ESQUIVEL G., LEFORT B., (1996), Reopening the Convergence Debate : a New Look at Cross-Country Growth Empirics, *Journal of Economic Growth*, tập 1, số 3, tháng 9, trang 189-211.
- CHÂU Văn Thành, TRẦN VÕ Hùng Sơn, Tăng trưởng kinh tế Việt nam - Một vài phân tích sử dụng phương trình tính toán tăng trưởng, *Phát triển Kinh tế*, 1997.
- FINDLAY R., (1978a), Relative Backwardness Direct Foreign Investment and The Transfert of Technology : A Simple Dynamic Model, *Quarterly Journal of Economics*, số 92, tháng 2, trang 1-16.
- GRILICHES Z., (1994), Productivity, R&D and the Data Constraints, *American Economic Review*, 84(1), tháng 3, trang 1-23.
- KRUGMAN P.R., (1994), The Myth of Asia miracle, *Foreign Affairs*, tháng 11/12..
- NGUYỄN Thị Mỹ Dung, Investissement direct étranger et productivité totale des facteurs en Asie du Sud-Est (Đầu tư nước ngoài trực tiếp và năng suất chung tại Đông Nam Á), Luận án Tiến sĩ, Đại học Paris I Panthéon-Sorbonne, 01/2001.
- Ngân hàng Quốc tế, (1993), *The East Asian Miracle - Economic Growth and Public Policy*, Oxford University Press.
- ROMER P., (1990a), Endogenous technological change, *Journal of Political Economy*, 98, trang 71-102.
- YOUNG A., (1994), Lessons from the East Asian NICs : A Contrarian View, *European Economic Review*, XXXVIII, trang 964-73.